

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ HVA
HVA INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 1810/2025/HVA

No: 1810/2025/HVA

Cần Thơ, ngày 18 tháng 10 năm 2025

Can Tho, October 18, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC FINANCIAL REPORT DISCLOSURE**

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.
To: - *STATE SECURITIES COMMISSION OF
VIETNAM*
- *HANOI STOCK EXCHANGE*

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư HVA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2025 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

According to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market, HVA Investment Joint Stock Company is disclosing its financial statements for the 3rd Quarter of 2025 to the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA

Name of organization: HVA INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán: **HVA**

- Stock code: **HVA**

- Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

- Address: No.81, Nguyen Hien street, 91B Residential Area, Tan An ward, Can Tho city, Viet Nam.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0914.611.909

Fax:

- Email: cbtt.hva@gmail.com

Website: <http://hva.group>

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of the information disclosure:

- BCTC quý 3 năm 2025/The financial statements for the 3rd Quarter of 2025

- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/*Separate Financial Statements (the Listed Organization has no subsidiaries, and the superior accounting unit has no affiliated units);*
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/*Consolidated Financial Statements (the Listed Organization has subsidiaries);*
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*Combined Financial Statements (the Listed Organization has affiliated units with separate accounting systems).*
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/*Cases that require explanation:*
- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán)/*The auditor provided an opinion that is not a full acceptance of the Financial Statements (for the Financial Statements that have been reviewed/audited):*
- ☐ Có/Yes ☒ Không/No
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory document if applicable:*
- ☐ Có/Yes ☒ Không/No
- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/ *Profit after tax in the reporting period shows a deviation of 5% or more before and after the audit, shifting from loss to profit or vice versa (for the audited Financial Statements of 2024):*
- ☐ Có/Yes ☒ Không/No
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory document if applicable:*
- ☐ Có/Yes ☒ Không/No
- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Profit after tax in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*
- ☒ Có/Yes ☐ Không/No
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory document if applicable:*
- ☒ Có/Yes ☐ Không/No
- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Profit after tax in the income statement for the reporting period shifting from profit to loss compared to the same period of the previous year, or vice versa:*
- ☐ Có/Yes ☒ Không/No
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory document in case of positive accumulation:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/10/2025 tại đường dẫn: *This information has been disclosed on the company's website on October 18, 2025, at the following link:* <https://hva.group/cong-bo-thong-tin/>.

Tài liệu đính kèm/

Attachments:

- BCTC quý 3, 2025/The financial statements for the 3rd Quarter of 2025;
- Văn bản giải trình/ Explanatory document.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
INFORMATION DISCLOSURE PERSON
LEGAL REPRESENTATIVE**



LÊ HÒA NHÃ



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA

Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Mã số thuế: 0104659943

Mẫu số: B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		187,874,120,990	150,227,316,076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,905,500,938	2,562,339,731
1. Tiền	111	VI.01	12,905,500,938	2,562,339,731
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,420,255,000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10,420,255,000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162,507,267,119	147,373,899,187
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	2,738,141,757	6,580,000,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		335,483,440	793,899,187
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	159,433,641,922	140,000,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	656,979,826	
1. Hàng tồn kho	141		656,979,826	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,384,118,107	291,077,158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	1,248,907,191	103,438,166
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		135,210,916	187,638,992
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,871,664,072	1,066,762,624
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,698,802,772	938,955,079

I. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	819,932,608	938,955,079
- Nguyên giá	222		952,179,798	952,179,798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(132,247,190)	(13,224,719)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	878,870,164	
- Nguyên giá	228		985,000,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(106,129,836)	
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		172,861,300	127,807,545
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	172,861,300	127,807,545
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		189,745,785,062	151,294,078,700
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		38,741,199,829	3,718,304,167
I. Nợ ngắn hạn	310		38,741,199,829	3,718,304,167
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	6,902,245,408	1,428,114,001
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	964,982,720	1,868,004,285
4. Phải trả người lao động	314		717,135,104	372,185,881
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	189,041,096	50,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	29,967,795,501	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151,004,585,233	147,575,774,533
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	151,004,585,233	147,575,774,533
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136,500,000,000	136,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136,500,000,000	136,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(191,363,636)	(191,363,636)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,695,948,869	11,267,138,169
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,267,138,169	3,901,874,406
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,428,810,700	7,365,263,763
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		189,745,785,062	151,294,078,700

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


VÕ ANH THỊNH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


VÕ ANH THỊNH

Cần Thơ, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA
Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường
Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
Mã số thuế: 0104659943

Mẫu số: B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	19,976,864,638	1,204,403,300	60,779,271,220	1,673,908,991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		19,976,864,638	1,204,403,300	60,779,271,220	1,673,908,991
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	18,701,095,923	808,433,900	55,596,773,960	1,185,608,100
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,275,768,715	395,969,400	5,182,497,260	488,300,891
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1,911,562,742	2,062,582,619	5,396,046,198	2,913,959,597
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	248,321,137	(77,338,944)	249,484,380	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,839,293,331	1,048,081,640	6,013,027,303	1,755,007,512
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26)	30		99,716,989	1,487,809,323	4,316,031,775	1,647,252,976
11. Thu nhập khác	31	VII.6				
12. Chi phí khác	32	VII.7	(1,083,647)	2,587,768	23,797,991	5,510,633
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,083,647	(2,587,768)	(23,797,991)	(5,510,633)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		100,800,636	1,485,221,555	4,292,233,784	1,641,742,343
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	20,160,127	297,561,865	863,423,084	329,450,595
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		80,640,509	1,187,659,690	3,428,810,700	1,312,291,748
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

VÕ ANH THỊNH

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

VÕ ANH THỊNH

Cần Thơ, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÊ HÒA NHÃ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA

Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường Tân An, TP Cần Thơ, Việt Nam.

Mã số thuế: 0104659943

Mẫu số: B03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		78,725,355,416	93,676,214,846
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(80,489,558,801)	(2,998,278,431)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,591,912,231)	(738,123,500)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(20,772,500)	(316,114)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,856,835,484)	(139,184,024)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		291,109,962,843	27,139,328,769
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(273,533,078,036)	(130,737,476,977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,343,161,207	(13,797,835,431)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			14,145,490,410
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			14,145,490,410
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		10,343,161,207	347,654,979
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,562,339,731	1,476,338,335
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	12,905,500,938	1,823,993,314

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



VÕ ANH THỊNH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



VÕ ANH THỊNH

Cần Thơ, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA

Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường Tân An Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Mã số thuế: 0104659943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư HVA (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp An Hưng. Công ty được thành lập ngày 19 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, mã số doanh nghiệp là 0104659943

Trụ sở chính của công ty: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính
- Hoạt động tư vấn, quản lý, đầu tư tài chính
- Kinh doanh dịch vụ phần mềm
- Hoạt động tư vấn quản trị doanh nghiệp,...
- Kinh doanh dịch vụ công nghệ thông tin

Cấu trúc công ty

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị

Địa chỉ

Chi nhánh Hồ Chí Minh Số 32-32B-34-34A Bạch Đằng, phường Tân Sơn Hoà, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 3, tòa nhà SME Hoàng Gia, phố Cầu Đor, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 16, tòa nhà Misa, số 188 đường 30/4, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Hình thức kế toán áp dụng: kế toán máy

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn khác hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty áp dụng các phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

06-30 năm

Máy móc thiết bị

08 năm

Phương tiện, vận tải truyền dẫn

06-15 năm

6. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm được khấu hao trong 3 - 5 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: Công ty đầu tư chứng khoán kinh doanh nhằm mục đích mua bán kiếm lời trong ngắn hạn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế, bao gồm cả chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch.

Cuối kỳ kế toán, chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thị trường (giá trị hợp lý) tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá gốc được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Khi bán chứng khoán, công ty ghi nhận doanh thu theo giá bán thực tế và xác định lãi hoặc lỗ thực hiện so với giá trị sổ sách đã được điều chỉnh theo giá thị trường.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

8. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu và sử dụng cho người mua.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Doanh thu tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

10. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế được hoàn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Số thuế thu nhập hoãn lại được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	30/09/2025		01/01/2025	
Tiền mặt tại quỹ	6,320,901,893		331,603,193	
Tiền gửi ngân hàng	6,584,599,045		2,230,736,538	
Tiền đang chuyển				
Cộng	12,905,500,938		2,562,339,731	

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu Quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu SHB (DNSE)	177,500,000	178,000,000				
- Cổ phiếu ACB (DNSE)	4,260,000	5,320,000				

- Cổ phiếu MSB (DNSE)	298,000,000	298,100,000			
- Cổ phiếu OCB (DNSE)	132,000,000	131,500,000			
- Cổ phiếu TPB (DNSE)	199,000,000	193,500,000			
- Cổ phiếu DTB (Bảo Việt)	1,496,430,000	964,000,000			
- Cổ phiếu CLX (Bảo Việt)	3,385,040,000	3,542,000,000			
- Cổ phiếu TCL (Bảo Việt)	1,726,895,000	1,727,500,000			
- Cổ phiếu TLG (Bảo Việt)	3,001,130,000	2,867,480,000			
-Đầu tư vào đơn vị khác:					

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn			-	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
a.2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

3. Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối kỳ 30/09/2025	Đầu năm 01/01/2025
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1,153,395,708	1,500,000,000
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan chi tiết:		
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỎI ONUSCHAIN	1,584,746,049	5,080,000,000
d. Trả trước cho người bán	335,483,440	793,899,187
Cộng	3,073,625,197	7,373,899,187

4. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ 30/09/2025	Đầu năm 01/01/2025
- Tạm ứng	13,500,000	
- Phải thu khác:	159,420,141,922	140,000,000,000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ HANAGOLD	41,698,630,136	40,000,000,000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỎI ONUSCHAIN	25,102,739,726	25,000,000,000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỎI ETH	15,061,643,835	10,000,000,000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỎI BNB	10,041,095,890	10,000,000,000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỎI BTC	20,082,191,781	20,000,000,000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỎI CAKE	10,041,095,890	10,000,000,000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỎI TON	10,041,095,890	10,000,000,000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VFILMS	15,061,643,836	15,000,000,000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PACIFIC BRIDGE	30,000,000	
+ CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		

- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược, đặt cọc	12,260,004,938	
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Cộng	159,433,641,922	140,000,000,000

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ 30/09/2025	Đầu năm 01/01/2025
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Hàng hóa		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	656,979,826	
Cộng	656,979,826	-

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ Số dư đầu năm (01/01/2025)			952,179,798		952,179,798
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (30/09/2025)			952,179,798		952,179,798
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			13,224,719		13,224,719
Khấu hao tăng trong năm			119,022,471		119,022,471
Khấu hao giảm trong năm					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			132,247,190		132,247,190
Giá trị còn lại của TSCĐ H					
Tại ngày đầu năm			938,955,079		938,955,079
Tại ngày cuối năm			819,932,608		819,932,608

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ VH Số dư đầu năm (01/01/2025)					-
Số tăng trong năm			985,000,000		985,000,000
- Mua trong năm			985,000,000		985,000,000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (30/09/2025)			985,000,000		985,000,000.00
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					-
Khấu hao tăng trong năm			106,129,836		106,129,836
Khấu hao giảm trong năm					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			106,129,836		106,129,836
Giá trị còn lại của TSCĐ V					
Tại ngày đầu năm			-		-
Tại ngày cuối năm			878,870,164		878,870,164

8. Chi phí trả trước	Cuối kỳ 30/09/2025	Đầu năm 01/01/2025
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,248,907,191	103,438,166
- Chi phí trả trước dài hạn	172,861,300	127,807,545
Cộng	1,421,768,491	231,245,711

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ 30/09/2025	Đầu năm 01/01/2025
Thuế GTGT		
Thuế TNDN		
Thuế TNCN	863,423,084	1,856,835,484
	101,559,636	11,168,801
Cộng	964,982,720	1,868,004,285

10. Phải trả người bán	Cuối kỳ 30/09/2025	Đầu năm 01/01/2025
a. Phải trả người bán ngắn hạn trong đó	6,902,245,408	1,428,114,001
+ CÔNG TY TNHH TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP CMC	5,033,540,498	1,423,146,001
+ META PLATFORMS IRELAND LIMITED	18,173,339	
+ CÔNG TY TNHH CLOUD ACE	1,698,210,461	
+ CÔNG TY CỔ PHẦN DI CHUYỂN XANH VÀ THÔNG MINH GSM	834,840	
+ TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	1,515,498	
+ CÔNG TY TNHH TCOM GLOBAL	145,000,000	
+ CÔNG TY TNHH CLEANHOUSE VIỆT NAM	4,968,000	
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT	2,772	
+ Nhà cung cấp khác		4,968,000
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
c. Người mua trả tiền trước		
Cộng	6,902,245,408	1,428,114,001

11. Chi phí phải trả khác	Cuối kỳ 30/09/2025	Đầu năm 01/01/2025
+ Chi phí phải trả ngắn hạn		
+ Phải trả ngắn hạn khác	29,967,795,501	-
Cộng	29,967,795,501	-

12. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
Số dư đầu năm trước	136,500,000,000	3,901,874,406		140,401,874,406
- Tăng vốn trong năm trước				-
- Lãi trong năm trước		7,365,263,763		7,365,263,763
- Phân phối lợi nhuận năm trước				-
- Thặng dư vốn cổ phần	(191,363,636)			(191,363,636)
Số dư cuối năm trước	136,308,636,364	11,267,138,169		147,575,774,533
Số dư đầu năm nay	136,308,636,364	11,267,138,169		147,575,774,533
- Tăng trong năm nay		3,428,810,700		3,428,810,700
- Giảm trong năm nay				-
- Lãi trong năm nay				-
Số cuối kỳ	136,308,636,364	14,695,948,869		151,004,585,233

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

13. Doanh thu thuần và BH & cung cấp DV	Q3/2025	Q3/2024
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19,976,864,638	1,204,403,300
Cộng	19,976,864,638	1,204,403,300
14. Giá vốn hàng bán	Q3/2025	Q3/2024
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18,701,095,923	808,433,900
Giá vốn khác		
Cộng	18,701,095,923	808,433,900
15. Doanh thu hoạt động tài chính	Q3/2025	Q3/2024
Lãi tiền gửi, lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	1,911,562,742	2,062,582,619
Cộng	1,911,562,742	2,062,582,619
16. Chi phí tài chính	Q3/2025	Q3/2024
Chi phí tài chính	248,321,137	
Hoàn nhập dự phòng		(77,338,944)
Chi phí lãi vay		
Cộng		
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q3/2025	Q3/2024
Chi phí bán hàng		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,839,293,331	1,048,081,640
Cộng	2,839,293,331	1,048,081,640
18. Thu nhập khác	Q3/2025	Q3/2024
Thu khác		
Cộng		
19. Chi phí khác	Q3/2025	Q3/2024
Chi phí khác	(1,083,647)	2,587,768
Cộng	(1,083,647)	2,587,768
20. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Q3/2025	Q3/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100,800,636	1,485,221,555
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20,160,127	297,561,865
21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Q3/2025	Q3/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43,467,758	6,265,899
Chi phí nhân công	1,948,909,496	486,017,500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78,924,156	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,226,141,424	483,601,863
Chi phí khác	1,083,647	2,587,768
Tổng cộng	3,298,526,481	978,473,030

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

1.1. Thông tin các bên liên quan

Tên tổ chức - cá nhân	Mối quan hệ
Công ty cổ phần công nghệ thể thao Run Together	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty TNHH một thành viên Trustgroup	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần công nghệ Delta Labs	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần Trustpay	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần Đầu tư Big Group Holdings	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty TNHH Khôi Thanh	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty TNHH công nghệ y tế Metacare	Người có liên quan của Công ty
Công ty cổ phần Livetrade	Người có liên quan của Công ty
Công ty cổ phần đầu tư ETH	Người có liên quan của Người nội bộ

Công ty cổ phần công nghệ chuỗi khối Onuschain	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty TNHH Dịch vụ Kim Tín Phát	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần Fplus Technology	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần Ideas Production	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần công nghệ Pibridge	Người có liên quan của Người nội bộ
Chi nhánh Cần Thơ - Công ty cổ phần Vàng Bạc Đá quý Hanagold	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần Công nghệ TrustXLabs	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần công nghệ chuỗi khối ETH	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần Công nghệ quản lý tài sản số	Người có liên quan của Người nội bộ
Công ty cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Hanagold	Người có liên quan của Người nội bộ

1.2. Giao dịch với các bên liên quan:

a. Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Quý 3/2025	Q3/2024
Công ty cổ phần Đầu tư Big Group Holdings	Người có liên quan của Người nội bộ	486,000	
Công ty TNHH công nghệ y tế Metacare	Người có liên quan của Công ty	341,944,944	240,859,548
Công ty cổ phần Công nghệ TrustXLabs	Người có liên quan của Người nội bộ	1,500,000,000	

b. Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Quý 3/2025	Q3/2024
Công ty cổ phần công nghệ thể thao Run Together	Người có liên quan của Người nội bộ	213,299,940	355,778,496
Công ty TNHH một thành viên Trustgroup	Người có liên quan của Người nội bộ	9,900,000	6,600,000
Công ty cổ phần công nghệ Delta Labs	Người có liên quan của Người nội bộ	19,800,000	16,500,000
Công ty cổ phần Trustpay	Người có liên quan của Người nội bộ	154,897,452	127,332,732
Công ty TNHH Khôi Thanh	Người có liên quan của Người nội bộ	9,900,000	
Công ty cổ phần Livetrade	Người có liên quan của Công ty	9,900,000	4,950,000
Công ty cổ phần đầu tư ETH	Người có liên quan của Người nội bộ	9,900,000	4,950,000
Công ty cổ phần công nghệ chuỗi khối Onuschain	Người có liên quan của Người nội bộ	17,445,480,957	400,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ Kim Tín Phát	Người có liên quan của Người nội bộ	54,790,272	33,935,268
Công ty cổ phần Fplus Technology	Người có liên quan của Người nội bộ	9,900,000	4,950,000
Công ty cổ phần Ideas Production	Người có liên quan của Người nội bộ	9,900,000	4,950,000
Công ty cổ phần công nghệ Pibridge	Người có liên quan của Người nội bộ	19,976,904	18,349,068
Chi nhánh Cần Thơ - Công ty cổ phần Vàng Bạc Đá quý Hanagold	Người có liên quan của Người nội bộ	19,800,000	
Công ty cổ phần Công nghệ TrustXLabs	Người có liên quan của Người nội bộ	58,522,612	
Công ty cổ phần công nghệ chuỗi khối ETH	Người có liên quan của Người nội bộ	357,662,600	

Công ty cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Hanagold	Người có liên quan của Người nội bộ	487,200,467	
--	-------------------------------------	-------------	--

c. Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh

Tên công ty	Mối quan hệ	Quý 3/2025	Q3/2024
Công ty cổ phần công nghệ chuỗi khối ETH	Người có liên quan của Người nội bộ	189,041,095	
Công ty cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Hanagold	Người có liên quan của Người nội bộ	302,465,702	
Công ty cổ phần công nghệ chuỗi khối Onuschain	Người có liên quan của Người nội bộ	315,068,494	

2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý III năm 2025 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số năm trước được trình bày trong BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A & C Chi nhánh Hà Nội.

Người lập biểu



VÕ ANH THỊNH

Kế toán trưởng



VÕ ANH THỊNH

Cần Thơ, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám Đốc



LÊ HÒA NHÃ



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ HVA
HVA INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 06/2025/CVGT-HVA
(V/v giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau
thuế của BCTC quý 3 năm 2025 so với quý 3
năm 2024)
(Regarding the explanation of the after-tax
profit variance in the 3rd quarter, 2025
Financial Statements compared to the 3rd
quarter in 2024)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Cần Thơ, ngày 18 tháng 10 năm 2025
Can Tho, Oct 18, 2025

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.
- STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM
- HANOI STOCK EXCHANGE

To:

Công ty cổ phần Đầu tư HVA (Mã chứng khoán HVA) xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, hợp tác và giúp đỡ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong thời gian qua.

HVA Investment Joint Stock Company (stock code HVA) sincerely thanks the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange for your attention, cooperation, and support over the past period.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc Công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025.

Based on the 3rd quarter of 2025 Financial Statements

Công ty Cổ phần Đầu tư HVA xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025 so với Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 của HVA như sau:

HVA Investment Joint Stock Company would like to explain the after-tax profit variance in the 3rd quarter 2025 Financial Statements compared to the 3rd quarter 2024 Financial Statements of HVA as follows:

ĐVT: Đồng

Unit of calculation: Dong

STT No	Chi tiêu Criteria	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025 From 1 st July, 2025 to 30 th Sep, 2025	Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024 From 1 st July, 2024 to 30 th Sep, 2024	Chênh lệch Variance	
				Số tuyệt đối/ Absolute value	% tăng/giảm% Increase/decrease
1	LNST	80.640.509	1.187.659.690	1.107.019.181	93,21%

Giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên của BCTC quý 3 năm 2025 so với BCTC quý 3 năm 2024/Explanation for the fluctuation of 10% or more in net profit after tax between the financial statements of Q3 2025 and Q3 2024:

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 3 năm 2025 giảm 1.107.019.181 VNĐ (Một tỷ một trăm lẻ bảy triệu không trăm mười chín nghìn một trăm tám mươi một đồng) tương ứng giảm 93,21% so với quý 3 năm 2024 do: gia tăng chi phí nhân sự cho phát triển kinh doanh mở rộng đối tác khách hàng tại Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh và mở rộng lĩnh vực kinh doanh.

The after-tax profit in the financial statements for Q3 2025 decreased by VND 1.107.019.181 ((One billion one hundred and nine million and nineteen thousand one hundred and eighty-one dong), equivalent to a 93,21% decrease compared to Q3 2024. This decrease is mainly due to increased human resource costs for business development, expand customer partners in Hanoi, Da Nang, Ho Chi Minh City and expanding business fields.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý 3 năm 2025 so với BCTC quý 3 năm 2024 của Công ty cổ phần Đầu tư HVA.

This is the main reason for the after-tax profit variance in the 3rd quarter, 2025 Financial Statements compared to the 3rd quarter, 2024 Financial Statements of HVA Investment Joint Stock Company.

Công ty cổ phần Đầu tư HVA xin giải trình với UBCK Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và thông báo cho các Cổ đông được biết.

HVA Investment Joint Stock Company would like to explain this to the State Securities Commission, the Hanoi Stock Exchange, and inform the shareholders accordingly.

Trân trọng cảm ơn!

Best regards!

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT.

Attachments:

- Archive: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA
TỔNG GIÁM ĐỐC
HVA INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
GENERAL DIRECTOR



LÊ HÒA NHÃ

